

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/DSPT

Ngày: 30/6/2021

V/v kiện đòi tài sản và tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Anh Dân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Minh Lý.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh -
Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên
tòa:** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2021/DSPT ngày 01/4/2021 về việc kiện đòi tài sản và tranh chấp thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05/2/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình có kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐ-PT ngày 01/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1980 (Có mặt).

Trú tại: Xóm D A, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: 1. Ông Đặng Tiến Đ1, sinh năm 1947 (Có mặt);

2. Bà Ngô Thị D1, sinh năm 1944 (Có mặt);

Trú tại: Xóm QC, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đặng Văn T, sinh năm 1982 (Có mặt).

Trú tại: Xóm QC, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Đặng Thị N, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

Trú tại: Xóm TAC, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

3. Cháu Đặng Thị Phương T1 (con chị Đ), sinh năm 2010 (Có mặt).

Trú tại: Xóm D A, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

(Chị Nguyễn Thị Đ là người đại diện hợp pháp cho cháu T1).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ, khởi kiện đối với ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1 là bố, mẹ chồng của chị Đ về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà ở của anh Đặng Văn T2 là chồng của chị Đ đã chết năm 2019.

Chị Đ trình bày: Năm 2002 chị kết hôn với anh Đặng Văn T2 và có hai con chung là cháu Đặng Xuân T3 (đã chết tháng 6/2018) và cháu Đặng Thị Phương T1, sinh ngày 06/10/2010, trước khi kết hôn với chị, anh T2 đã có con riêng là cháu Đặng Thị N, sinh năm 2000.

Năm 2018 vợ chồng chị có xây 01 ngôi nhà cấp 4 rộng khoảng 120m², công trình phụ, bể Bioga, chuồng trại nuôi lợn, bờ tường xung quanh nhà, đổ đất để cải tạo lại vườn. Tất cả các công trình xây dựng đều do vợ chồng chị bỏ tiền ra xây, còn đất là của ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1 cho vợ chồng chị, nhưng chưa làm thủ tục sang tên vợ chồng chị. Ngoài ra vợ chồng chị còn có một thửa đất ruộng khoảng 1.000m², nằm tại xứ đồng Soi Mạ, xã NM, đây là đất của ông Đ1, bà D1 cho vợ chồng chị năm 2002, vợ chồng chị đã phải bỏ rất nhiều công sức để hạ ruộng, vì trước đây thửa đất ruộng này rất cao, việc canh tác rất khó, chị xác định đây là định suất của anh T2 được xã NM chia cho vì là có nhân khẩu làm ruộng tại xã NM (số thửa và diện tích cụ thể chị không nắm được).

Năm 2019, anh T2 chết do bị bệnh ung thư, ông Đ1 bà D1 đã kiếm có đuôi mẹ con chị ra khỏi ngôi nhà do chính tay vợ chồng chị xây dựng, khoá cửa lại không cho mẹ con chị ở và thấp hương cho anh T2. Từ tháng 4/2019 chị và cháu T1 đã phải sang ở với mẹ đẻ của chị.

Chị khởi kiện buộc ông Đ1, bà D1 phải trả lại cho chị nhà, đất, công trình phụ mà vợ chồng chị đã xây dựng năm 2018 để mẹ con chị sử dụng. Chị sẽ có trách nhiệm trích chia một phần tài sản của chồng chị là anh Đặng Văn T2 cho ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1, con của chị với anh T2 theo phần được hưởng theo luật pháp về thừa kế.

Bị đơn ông Đặng Tiến Đ1 khai: Ông là bố đẻ của anh Đặng Văn T2, chị Nguyễn Thị Đ là con dâu của ông. Năm 2002 anh T2 kết hôn với chị Đ, sau khi kết hôn thì anh chị về ở với ông bà, năm 2005 anh T2, chị Đ ra ăn riêng nhưng vẫn ở với ông bà. Năm 2018, vợ chồng ông có được nhận tiền đền bù đường vành đai 5 được hơn 400.000.000đ, ông có cho anh T2 260.000.000đ để anh T2 làm nhà. Ngoài ra ông còn cho anh T2 vay 100.000.000đ để làm nhà, do là bố con nên không có giấy tờ, khi ông cho anh T2 vay tiền thì chị Đ không có ở đó, nhưng ông nghĩ chị Đ biết khoản tiền này, vì anh T2 sẽ nói cho chị Đ biết. Nay chị Đ làm đơn khởi kiện đòi lại ngôi nhà mà chị khai do vợ chồng chị xây năm 2018, thì ông không đồng ý trả lại cho chị ngôi nhà này vì:

- Tiền xây ngôi nhà này là tiền của vợ chồng ông cho anh T2, chị Đ.
- Đất xây ngôi nhà của anh T2, chị Đ là đất của vợ chồng ông, chưa sang tên cho anh T2, chị Đ.

- Khi anh T2 bị bệnh thì chị Đ không chăm sóc, mà bỏ chồng con đi miền nam chơi, để anh T2 lại cho ông bà chăm sóc.

Ông không nhất trí trích chia bất cứ khoản tiền nào cho chị Đ, ngôi nhà này ông dùng để làm nhà thờ họ. Đối với các khoản tiền đã cho và cho anh T2 vay thì ông không có ý kiến gì, không đòi lại.

Bà Ngô Thị D1 là vợ ông Đ1: Bà nhất trí với ý kiến của ông Đ1, không có ý kiến gì thêm, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật. Nếu chị Đ không ở lại ngôi nhà này thì bà chỉ nhất trí chia cho chị 20.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn T khai: Anh là con trai của ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1. Tháng 7/2018 anh có hộ anh T2, chị Đ làm mái tôn, cửa ra vào của nhà anh chị, cụ thể mái tôn 28.834.000đ; tiền công trả cho anh Dương Văn L là 4.600.000đ; cánh cửa chính ra vào nhà là 9.000.000đ; mua khóa cửa là 1.200.000đ; cánh cửa sắt là 5.000.000đ; Trả hộ anh T2, chị Đ cho anh Ngô Văn B tiền cát sỏi là 2.000.000đ. Tổng cộng: 50.634.000đ. Đến nay số tiền này chị Đ, anh T2 vẫn chưa trả cho anh, nay chị Đ kiện ông Đ1, bà D1 đến tòa án về việc tranh chấp nhà đất, thì anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Đ phải trả anh cho anh số tiền trên.

Chị Đặng Thị N khai: Chị là con gái riêng của ông Đặng Văn T2 (ông T2 đã chết năm 2019), mẹ là Đặng Thị Đ2, bố mẹ chị đã ly hôn năm 2001, chị ở với mẹ, khi chị ở với mẹ thì bố chị và gia đình bên nội không có quan tâm gì đến cuộc sống của chị. Nay bà Nguyễn Thị Đ tranh chấp tài sản là ngôi nhà cấp 4, xây năm 2018 tại xóm D A, xã NM, huyện pb với ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1 thì chị thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố chị là ông Đặng Văn T2, chị cũng đề nghị Toà án buộc ai được ở lại ngôi nhà cấp 4 tại xóm D A, xã NM, huyện Phú Bình phải trích chia phần tài sản của bố chị theo quy định của pháp luật mà chị được hưởng.

Lời khai của anh Ngô Xuân L1, anh Nguyễn Văn Đ3, anh Dương Văn L2, anh Nguyễn Văn T4, anh Lưu Văn L1, Anh Ngô Văn B, chị Nguyễn Thị Thanh V, khai thời gian năm 2018, có bán vật liệu xây dựng và làm nhà cho anh Đặng Văn T2 và chị Nguyễn Thị Đ.

Lời khai của chị Đặng Thị M, chị Đặng Thị L1, bà Ngô Thị H, chị Đặng Thị L2, chị Đặng Thị L3, anh Lưu Xuân Đ3 khai có cho vợ chồng chị Đ và anh T2 vay tiền, vay vàng nay yêu cầu chị Đ phải có trách nhiệm trả nợ.

Sau khi hòa giải không thành, tòa sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử, tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05/2/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ về việc tranh chấp tài sản là nhà đối với ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1.

- Giao ngôi nhà cấp bốn, có D1 tích 118m² cùng với 01 bể Biôga tại xóm D A, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên cho ông Đ1, bà D1 quản lý sử dụng (Nhà xây trên đất của ông Đ1, bà D1).

- Ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1 phải có trách nhiệm trích chia cho chị Nguyễn Thị Đ một khoản tiền là 228.160.237đ; trích chia cho cháu Đặng Thị Phương T1 38.026.706đ (chị Đ có trách nhiệm quản lý số tiền của cháu T1 do ông Đ1, bà D1 trích chia cho đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi và có trách nhiệm giao số tiền này cho cháu); trích chia cho chị Đặng Thị N 38.026.706đ.

2. Công nhận sự thỏa thuận của chị Đ với anh T: Chị Nguyễn Thị Đ trả cho anh Đặng Văn T số tiền làm mái tôn là 35.434.594 Đ1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án, lệ phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 16/2/2021, anh Đặng Văn T kháng cáo với nội dung, tại phiên tòa sơ thẩm anh và chị Đ thỏa thuận chị Đ có trách nhiệm trả anh tiền thuê lợp mái tôn khi làm nhà là 35.400.000đ nhưng chỉ tuyên là chị Đ trả anh 34.000.000đ.

Buộc chị Đ phải trả bố, mẹ anh là ông Đ1, bà D1 số tiền 214.920.000đ là tiền hỗ trợ cho anh T2, chị Đ làm nhà; 12.000.000đ là tiền ông Đ1, bà D1 đóng phường hộ sau khi anh T2 chết. Buộc phải trả toàn bộ số nợ làm nhà, chữa bệnh cho anh T2 mà anh chị đã vay trước khi chết. Còn lại mới chia tài sản của anh T2, chị Đ theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/2/2021, ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1 kháng cáo với nội dung: buộc chị Đ phải trả ông Đ1, bà D1 số tiền 214.920.000đ là tiền hỗ trợ cho anh T2, chị Đ làm nhà; 100 triệu đồng là tiền anh T2 vay của vợ chồng ông Đ1, bà D1; 12.000.000đ là tiền ông Đ1, bà D1 đóng phường hộ sau khi anh T2 chết và trả số tiền 35.400.000đ cho anh Đặng Văn T. Còn lại mới chia tài sản của anh T2, chị Đ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Văn T kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo, là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của anh T về nội dung: Buộc chị Đ phải trả bố, mẹ anh là ông Đ1, bà D1 số tiền 214.920.000đ là tiền hỗ trợ cho anh T2, chị Đ làm nhà; 12.000.000đ là tiền ông Đ1, bà D1 đóng phường hộ sau khi anh T2 chết. Buộc phải trả toàn bộ số nợ làm nhà, chữa bệnh cho anh T2 mà anh chị đã vay trước khi chết. Còn lại mới chia tài sản của anh T2, chị Đ theo quy định của pháp luật. Lý do anh kháng cáo thay bố mẹ anh là do được ủy quyền, tuy nhiên không có văn bản ủy quyền của ông Đ1, bà D1 cho anh T nên không xem xét nội dung kháng cáo này của anh T.

Về quan hệ pháp luật: Xác định là kiện đòi tài sản và yêu cầu chia thừa kế tài sản là nhà ở.

Về tư cách tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm: con chung của chị Đ với anh T2; con riêng của anh T2; anh Đặng Văn T là em trai anh T2.

Đối với những người xây nhà, bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh T2, chị Đ không phải là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì không có yêu cầu với anh T2, chị Đ nên xác định là người làm chứng.

Đối với những người như chị Đặng Thị M, chị Đặng Thị L1, bà Ngô Thị H, chị Đặng Thị L2, chị Đặng Thị L3, ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị L4, ông Đặng Đoàn T5, anh Lưu Xuân Đ3 khai có cho vợ chồng chị Đ và anh T2 vay tiền, vay vàng nay yêu cầu chị Đ phải có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên ngoài lời khai không cung cấp được chứng cứ và không được chị Đ thừa nhận nên không xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và dành quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[2.] Về nội dung: Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng.

Về quan hệ huyết thống: Anh Đặng Văn T2 và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có hai con chung là Đặng Xuân T3 (đã chết tháng 6/2018) và cháu Đặng Thị Phương T1, sinh ngày 06/10/2010. Trước khi kết hôn với chị Đ, anh T2 đã có con riêng là cháu Đặng Thị N, sinh năm 2000 hiện cháu N sống cùng mẹ. Hiện bố mẹ của anh T2 là ông Đ1 và bà D1 còn sống.

Năm 2019, anh T2 chết do vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của anh T2 là 5 kỷ phần gồm: vợ (chị Đ), hai con (T1 và N) và bố mẹ (ông Đ1 và bà D1).

Xác định di sản: Năm 2002 chị Nguyễn Thị Đ kết hôn với anh Đặng Văn T2, năm 2018 chị Đ với anh T2 có xây 01 ngôi nhà cấp 4, một tầng, công trình phụ, bể Bioga, chuồng trại nuôi lợn, bờ tường xung quanh nhà. Ông Đ1 và bà D1 là bố mẹ chồng của chị Đ cho rằng nhà là của ông bà vì ông bà có đưa tiền cho anh T2 xây nhà, nhưng chị Đ không thừa nhận và ông Đ1, bà D1 cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh, những người làm chứng là những người bán vật liệu xây dựng, cũng như xây nhà đều xác định bán vật liệu xây dựng và làm nhà cho anh T2, chị Đ. Nên Tòa sơ thẩm xác định nhà là của vợ chồng anh T2, chị Đ là có căn cứ pháp luật.

Tại biên bản định giá ngày 14/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong vụ án dân sự đã xác định giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao là 380.267.062đ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ nhất trí trừ 12.000.000đ là tiền ông Đ1, bà D1 trả tiền "phường" cho anh T2 vì anh T2 đã lấy tiền "phường" để làm nhà. Nên tài sản chung của anh T2, chị Đ còn lại là $380.267.062đ - 12.000.000đ = 368.267.062đ$

Do là tài sản chung của vợ chồng nên phần của chị Đ, anh T2 mỗi người có 1/2 giá trị: $368.267.062đ : 2 = 184.133.531đ$.

Xác định di sản của anh T2 là 184.133.531đ.

Hàng thừa kế thứ nhất của anh T2 có 5 kỷ phần gồm: ông Đ1, bà D1 (bố, mẹ), chị Đ (vợ), cháu T1, cháu N (con chung của anh T2 với chị Đ và con riêng của anh T2). Phần di sản của anh T2 để lại được chia cho 5 kỷ phần hàng thừa kế thứ nhất, cụ thể: $184.133.531đ : 5 = 36.826.000đ$

- + Chị Nguyễn Thị Đ: 36.826.000đ .
- + Cháu Đặng Thị Phương T1: 36.826.000đ .
- + Ông Đặng Văn Đ1 36.826.000đ.
- + Bà Ngô Thị D1: 36.826.000đ.
- + Chị Đặng Thị N: 36.826.000đ.

Hiện nay cháu Đặng Thị Phương T1 là người chưa thành niên, nên giao khoản tiền này cho chị Nguyễn Thị Đ quản lý. Đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi, chị Đ có trách nhiệm giao số tiền trên cho cháu T1.

Do nhà của anh T2, chị Đ xây trên đất của bà D1, ông Đ1 hiện nay chị Đ không ở mà ông Đ1, bà D1 vẫn đang quản lý, nên Tòa sơ thẩm giao nhà của anh T2, chị Đ cho ông Đ1, bà D1 và ông Đ1, bà D1 có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho chị Đ và trả giá trị di sản của anh T2 cho chị Đ, cháu T1 và cháu N là con anh T2 là phù hợp.

Đối với kháng cáo của anh Đặng Văn T về việc tại phiên tòa sơ thẩm anh và chị Đ thỏa thuận chị Đ có trách nhiệm trả anh tiền thuê lợp mái tôn khi làm nhà là 35.400.000đ nhưng chỉ tuyên là chị Đ trả anh 34.000.000đ là không có căn cứ bởi lẽ tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Đ với anh T: Chị Nguyễn Thị Đ trả cho anh Đặng Văn T số tiền làm mái tôn là 35.434.594 Đ1

Đối với kháng cáo của ông Đ1 và bà D1 về việc đòi số tiền 214.920.000đ là tiền hỗ trợ cho anh T2, chị Đ làm nhà; 100.000.000đ là tiền anh T2 vay của vợ chồng ông bà theo lãi suất ngân hàng. Ông Đ1, bà D1 chỉ có lời khai mà không đưa ra được chứng cứ nào xác định việc ông, bà có đưa cho anh T2 chị Đ số tiền trên nên không có căn cứ xem xét.

Do vậy chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đ1, bà D1. Sửa bản án sơ thẩm về phần xác định tư cách người tham gia tố tụng và công nhận sự tự nguyện của chị Đ nhất trí trừ 12.000.000đ là tiền ông Đ1, bà D1 đóng phường hộ sau khi anh T2 chết vào giá trị tài sản chung của anh T2, chị Đ.

Chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết tại Tòa án, chị Nguyễn Thị Đ có nộp tiền để tiến hành thẩm định, định giá tài sản đang có tranh chấp. Tòa án đã chi phí hết cho việc thẩm định, định giá. Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Đ không yêu cầu ông Đ1, bà D1 phải trả số tiền chi phí cho việc thẩm định và định giá nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này của chị.

[3] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Đ, cháu T1, ông Đ1, bà D1 vì chị Đ, cháu T1 thuộc diện hộ nghèo; ông Đ1, bà D1 thuộc diện người cao tuổi. Chị Đặng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền mà chị được trích chia.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ1, bà D1, không chấp nhận kháng cáo của anh T. Sửa bản

án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05/2/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Từ sự phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1, không chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Văn T. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 05/2/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Áp dụng các Điều 166, 649, 650, 651, 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ:

1.1 Xác định ngôi nhà cấp bốn, có diện tích 118m² cùng với 01 bể Biôga tại xóm D A, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên xây trên đất của ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1 là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị Đ và anh Đặng Văn T2, có giá trị 368.267.062đ (*Ba trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng*).

1.2 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ về việc chia di sản thừa kế của anh Đặng Văn T2.

Xác định di sản của anh T2 là 1/2 giá trị của nhà cùng với 01 bể Biôga tại xóm D A, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên xây trên đất của ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1 là 184.133.531đ (*Một trăm tám mươi tư triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, năm trăm ba mươi mốt đồng*).

2. Giao cho ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1 sở hữu ngôi nhà cùng với 01 bể Biôga của anh Đặng Văn T2 và chị Nguyễn Thị Đ có giá trị 368.267.062đ xây trên đất của ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1 ở xóm D A, xã NM, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

2.1 Ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1 có trách nhiệm:

+ Thanh toán và trích trả chị Nguyễn Thị Đ số tiền 220.959.531đ (*Hai trăm hai mươi triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi mốt đồng*). (Trong đó có số tiền 184.133.531đ là 1/2 giá trị nhà của chị Đ, anh T2 và số tiền 36.826.000đ là di sản của anh T2, chị Đ được hưởng).

+ Trích trả cháu Đặng Thị Phương T1 số tiền: 36.826.000đ (*Ba mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

+ Trích trả chị Đặng Thị N số tiền: 36.826.000đ (*Ba mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

2.2 Giao cho chị Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm quản lý số tiền của cháu T1 do ông Đ1, bà D1 trích chia cho đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi và có trách nhiệm giao số tiền này cho cháu.

3. Công nhận sự thỏa thuận của chị Đ với anh T: Chị Nguyễn Thị Đ trả cho anh Đặng Văn T số tiền làm mái tôn là 35.434.594 Đ1.

Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị Đ và cháu Đặng Thị Phương T1, chị Đặng Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đặng Tiến Đ1, bà Ngô Thị D1 không tự nguyện thi hành số tiền phải trả, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Đặng Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị Đ không tự nguyện thi hành số tiền phải trả, thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1 Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Đ, cháu T1 vì chị Đ, cháu T1 thuộc diện hộ nghèo; Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ1, bà D1 vì ông bà là người cao tuổi. Hoàn trả cho chị Đ số tiền 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, theo biên lai số 0000347 ngày 02/6/2020.

- Chị Đặng Thị N phải nộp 1.800.000đ án phí dân sự sơ thẩm (tính trên giá trị di sản được hưởng).

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông Đặng Tiến Đ1 và bà Ngô Thị D1 không phải chịu án phí phúc thẩm, mỗi người được hoàn lại 300.000đ, theo biên lai số 0000188 ngày 02/3/2021 (bà D1); biên lai số 0000189 ngày 02/3/2021 (ông Đ1) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Anh Đặng Văn T phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được chuyển từ dự phí sang theo biên lai số 0000187 ngày 02/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Anh Dân

